

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT KHUÊ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT KHUÊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET KHUE DEVELOPMENT AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108440704

**3. Ngày thành lập:** 21/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lũng Kênh, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn.<br>Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                | 1079     |
| 2.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1104     |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh<br>Chế biến và bảo quản thủy sản khô<br>Chế biến và bảo quản nước mắm<br>Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản                                                                                                                   | 1020     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                               | 4632(Chính) |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4634        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                       | 4663        |
| 12. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711        |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223        |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 19. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1061        |
| 20. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1080        |
| 21. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511        |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                 | 4722        |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                   | 4659 |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4724 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 32. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 37. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1062 |
| 38. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>Chi tiết: Sản xuất dầu, mỡ động vật<br>Sản xuất dầu, bơ thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1040 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293 |
| 40. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 41. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |

